

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát

Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 080300218 ngày 29/07/2005 do Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bia hơi, bia chai.

Trụ sở chính của Công ty tại 309 Lý Thường Kiệt – Thành phố Thái Bình - Tỉnh Thái Bình.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Linh	Chủ tịch
Ông Vũ Thanh Liêm	Ủy viên
Ông Phạm Việt Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Trọng Thu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Liêm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Duyên Ninh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Thế	Ủy viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Vũ Thanh Liêm

Giám đốc

Thái Bình, Ngày 28 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2010
của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình được lập ngày 28/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2011

Nguyễn Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.355.347.005	25.649.521.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.611.354.056	7.151.584.078
1. Tiền	111		2.611.354.056	7.151.584.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.315.817.737	5.643.286.272
1. Phải thu khách hàng	131		1.953.455.137	5.198.178.272
2. Trả trước cho người bán	132		13.669.400.000	345.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	692.962.600	100.108.000
III. Hàng tồn kho	140	V.4	14.164.190.348	12.647.181.355
1. Hàng tồn kho	141		14.164.190.348	12.647.181.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.263.984.864	207.470.100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.408.500	64.470.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.179.576.364	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		63.000.000	143.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.843.741.407	43.970.385.023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		350.000.000	63.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		350.000.000	63.000.000
II. Tài sản cố định	220		82.223.133.406	41.801.262.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	26.998.183.536	34.316.353.579
- Nguyên giá	222		95.878.266.786	95.689.266.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.880.083.250)	(61.372.913.207)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	63.119.982	98.880.649
- Nguyên giá	228		107.282.000	107.282.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.162.018)	(8.401.351)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	55.161.829.888	7.386.028.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.270.608.001	2.106.122.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.270.608.001	2.106.122.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.199.088.412	69.619.906.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.838.783.016	28.043.886.675
I. Nợ ngắn hạn	310		65.737.247.101	26.031.054.600
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	1.950.277.375	5.721.049.221
2. Phải trả người bán	312		50.263.750.813	306.067.416
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8.459.444.736	13.291.455.525
5. Phải trả người lao động	315		3.265.648.200	2.681.518.000
6. Chi phí phải trả	316		8.292.640	78.765.581
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	1.230.843.210	3.408.816.730
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		558.990.127	543.382.127
II. Nợ dài hạn	330		3.101.535.915	2.012.832.075
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	1.863.770.047	1.304.257.295
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.201.402.230	672.211.142
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		36.363.638	36.363.638
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.360.305.396	41.576.020.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	74.360.305.396	41.576.020.153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.992.269.400	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.703.020.153	548.889.142
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.663.000.000	1.403.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.002.015.843	9.624.131.011
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		143.199.088.412	69.619.906.828

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thái Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	187.010.882.296	200.743.926.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	57.255.819.779	71.712.610.072
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	129.755.062.517	129.031.316.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	98.739.908.177	109.645.780.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.015.154.340	19.385.536.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.451.062.522	162.894.095
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	150.296.175	201.095.593
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		150.296.175	196.311.345
8. Chi phí bán hàng	24		3.625.931.668	2.614.050.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.168.677.668	2.936.542.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.521.311.351	13.796.742.486
11. Thu nhập khác	31		4.129.189	581.640.186
12. Chi phí khác	32		122.805.586	472.417.235
13. Lợi nhuận khác	40		(118.676.397)	109.222.951
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.402.634.954	13.905.965.437
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	3.400.619.111	1.281.834.426
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.002.015.843	12.624.131.011
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	5.953	4.208

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thái Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.402.634.954	13.905.965.437
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.542.930.710	5.300.100.784
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.451.062.522)	(155.354.430)
- Chi phí lãi vay	06	150.296.175	196.311.345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.644.799.317	19.247.023.136
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.436.385.829)	(4.164.580.958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.517.008.993)	6.626.659.475
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.507.198.898)	(2.308.397.213)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	878.576.394	(996.061.684)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(150.296.175)	(196.311.345)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.135.414.790)	(2.411.323.547)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	559.512.752	4.061.734.350
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.278.414.545)	(5.058.066.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.058.169.233	14.800.675.822
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(2.272.237.331)	(8.558.302.233)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	25.500.000
3. Tiền chi cho vay	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay	27	828.340.522	162.797.878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.443.896.809)	(8.370.004.355)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	12.992.269.400	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.097.152.127	21.214.956.797
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.867.923.973)	(20.103.624.933)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.376.000.000)	(1.584.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.845.497.554	(472.668.136)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.459.769.978	5.958.003.331
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.151.584.078	1.193.580.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.611.354.056	7.151.584.078

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thái Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 731/QĐ-UB ngày 04/04/2005 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình và được bàn giao làm đơn vị thành viên Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội theo công văn số 3047/CN-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 080300218 ngày 29/07/2005 do Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại 309 Lý Thường Kiệt – Thành phố Thái Bình - Tỉnh Thái Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bia hơi, bia chai.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 26 năm
Máy móc thiết bị	07 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

Trong năm, công ty thực hiện khấu hao nhanh, mức khấu hao gấp hai lần đối với mức khấu hao theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	852.709.900	718.611.400
Tiền gửi ngân hàng	1.758.644.156	6.432.972.678
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	12.000.000.000	-
Cộng	14.611.354.056	7.151.584.078

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu bảo hiểm cá nhân	45.689.000	86.922.000
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	5.466.600	2.854.000
Phải thu lãi tiền gửi	622.722.000	-
Phải thu khác	19.085.000	10.332.000
Cộng	692.962.600	100.108.000

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.509.473.316	7.577.117.236
Công cụ, dụng cụ	869.446.971	378.584.531
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.839.784.004	4.095.508.371
Thành phẩm	945.486.057	595.971.217
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.164.190.348	12.647.181.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	14.164.190.348	12.647.181.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.354.981.700	83.780.385.413	1.279.990.290	1.273.909.383	95.689.266.786
Số tăng trong năm	-	189.000.000	-	-	189.000.000
- Mua trong năm	-	189.000.000	-	-	189.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.354.981.700	83.969.385.413	1.279.990.290	1.273.909.383	95.878.266.786
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.183.726.495	52.013.569.735	650.189.825	525.427.152	61.372.913.207
Khấu hao trong năm	290.218.538	6.857.476.458	139.068.804	220.406.243	7.507.170.043
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.473.945.033	58.871.046.193	789.258.629	745.833.395	68.880.083.250
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.171.255.205	31.766.815.678	629.800.465	748.482.231	34.316.353.579
Tại ngày cuối năm	881.036.667	25.098.339.220	490.731.661	528.075.988	26.998.183.536

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.944.092.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

**Phần mềm
máy tính**

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	107.282.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	66.637.794
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	8.401.351
Khấu hao trong năm	35.760.667
Số dư cuối năm	44.162.018
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	98.880.649
Tại ngày cuối năm	63.119.982

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Xây dựng nhà máy bia 50triệu lít/năm tại KCN Sông Trà tỉnh Thái Bình	9.469.265.331	7.386.028.000
- Mua sắm lắp đặt dây chuyền chiết chai 30.000 chai/h	45.692.564.557	-
Cộng	55.161.829.888	7.386.028.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	745.165.899	934.358.631
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	497.349.113	1.022.597.267
Chi phí vật liệu phân bổ dài hạn	-	132.633.159
Chi phí thuê tài sản phân bổ dài hạn	-	7.575.000
Chi phí bảo trì phần mềm quản lý	26.484.104	-
Chi phí kiểm định tài sản phân bổ dài hạn	1.608.885	8.958.738
Cộng	1.270.608.001	2.106.122.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.950.277.375	5.721.049.221
Cộng	1.950.277.375	5.721.049.221

(*) Là khoản vay ngắn hạn có tài sản đảm bảo của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 22/04/2010. Lãi suất là 17,5% năm. Khoản vay này được đáo hạn vào ngày 17/03/2011.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.576.920	799.572.340
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.845.444.784	12.153.100.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.600.619.111	335.414.790
Thuế thu nhập cá nhân	11.503.800	2.854.000
Thuế tài nguyên	300.121	513.889
Cộng	8.459.444.736	13.291.455.525

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	105.663.464	85.453.900
Chiết khấu tạm giữ của KH	756.821.746	653.169.400
Tiền cổ tức chưa trả	-	2.376.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	368.358.000	294.193.430
Cộng	1.230.843.210	3.408.816.730

12. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký cược KEG bia Inôx, két nhựa, vỏ 450ml	467.032.000	109.832.000
Nhận ký cược vỏ chai bia thủy tinh	1.396.738.047	1.194.425.295
Cộng	1.863.770.047	1.304.257.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	-	6.854.527.142	503.000.000	7.094.362.000
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000		(10.000.000.000)		
Lãi trong năm trước					12.624.131.011
Chia cổ tức năm 2008					(600.000.000)
Chia cổ tức năm 2009					(3.000.000.000)
Trích các quỹ			3.694.362.000	900.000.000	(6.494.362.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	-	548.889.142	1.403.000.000	9.624.131.011
Tăng vốn trong năm nay	10.000.000.000	2.992.269.400			
Lãi trong năm nay					22.002.015.843
Trích các quỹ			6.154.131.011	1.260.000.000	(9.624.131.011)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	2.992.269.400	6.703.020.153	2.663.000.000	22.002.015.843

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	%	01/01/2010	%
	VND		VND	
Tổng công ty CP Bia - Rượu – Nước giải khát Hà Nội	20.400.000.000	51,00	16.800.000.000	56,00
Vốn góp của các đối tượng khác	19.600.000.000	49,00	13.200.000.000	44,00
Cộng	40.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	30.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.010.882.296	200.743.926.222
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.490.974.850	200.017.666.506
Doanh thu khác	2.519.907.446	726.259.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	57.255.819.779	71.712.610.072
Thuế tiêu thụ đặc biệt	57.255.819.779	71.712.610.072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.755.062.517	129.031.316.150
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.235.155.071	128.305.056.434
Doanh thu thuần khác	2.519.907.446	726.259.716
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	98.303.654.151	109.367.958.525
Giá vốn khác	436.254.026	277.821.529
Cộng	98.739.908.177	109.645.780.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.451.062.522	162.894.095
Cộng	1.451.062.522	162.894.095

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	150.296.175	196.311.345
Chi phí lãi trả chậm tiền hàng	-	1.699.200
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	3.085.048
Cộng	150.296.175	201.095.593

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2010 công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.402.634.954	13.905.965.437
Các khoản điều chỉnh tăng	501.551.586	544.629.561
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(331.568.832)
Tổng lợi nhuận tính thuế	25.904.186.540	14.119.026.166
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.476.046.635	3.529.756.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(3.075.427.524)	(2.294.341.752)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	46.419.636
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.400.619.111	1.281.834.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.002.015.843	12.624.131.011
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.002.015.843	12.624.131.011
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.695.890	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.953	4.208

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.034.123.756	83.541.444.039
Chi phí nhân công	15.871.131.632	15.100.833.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.542.930.710	5.300.100.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.655.176.656	5.469.576.745
Chi phí khác bằng tiền	2.721.062.844	2.504.487.540
Cộng	104.824.425.598	111.916.442.613

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	12.678.801.523
		Bán thành phẩm	98.820.707.040
		Nhận góp vốn	4.680.000.000
		Trả cổ tức	2.376.000.000
		Mua tài sản cố định	50.186.565.013

Đến 31/12/2010, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	(1.652.122.000)
		Mua tài sản cố định	50.186.565.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	25.524.036.111	26.031.054.600	507.018.489
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	543.382.127	543.382.127
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.445.180.368	3.408.816.730	(36.363.638)
Nợ dài hạn	1.976.468.437	2.012.832.075	36.363.638
- Doanh thu chưa thực hiện	-	36.363.638	36.363.638
Vốn chủ sở hữu	42.119.402.280	41.576.020.153	(543.382.127)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	543.382.127	-	(543.382.127)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Chương

Hoàng Trọng Thư

Vũ Thanh Liêm

Thái Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2011